

## TCLS B3 words and phrases

Phrase	PinYin	Meaning	Lesson
表弟	biǎo dì	younger cousin (male, both paternal and maternal)	1
表哥	biǎo gē	older cousin (male, both paternal and maternal)	1
表姊	biǎo jiě	older cousin (female, both paternal and maternal)	1
表妹	biǎo mèi	younger cousin (female, both paternal and maternal)	1
伯伯	bóbo	uncle (father's older brother)	1
伯母	bómǔ	aunt (wife of father's older brother)	1
兒子	érzi	son	1
姑姑	gūgū	aunt (father's sister)	1
姑丈	gūzhàng	uncle (husband of father's sister)	1
舅舅	jiùjiu	uncle (mother's brother)	1
舅媽	jiùmā	aunt (wife of mother's brother)	1
奶奶	nǎinai	grandmother (paternal)	1
男	nán	male	1
女兒	nǚér	daughter	1
嬸嬸	shěnshe	aunt (wife of father's younger brother)	1
樹	shù	tree	1
孫子	sūnzi	grandson (son's son)	1
所以	suǒyǐ	so	1
堂妹	táng mèi	younger cousin (female, paternal)	1
跳舞	tiàowǔ	dance	1
圖書館	túshū guǎn	library	1
外面	wàimiàn	outside	1
外孫	wàisūn	grandson (daughter's son)	1
外孫女	wàisūnnǚ	granddaughter (daughter's daughter)	1
爺爺	yéye	grandfather (paternal)	1
姨母	yímǔ	aunt (mother's sister)	1
姨丈	yízhàng	uncle (husband of mother's sister)	1
一家人	yījiā rén	the whole family	1
參加	cānjiā	join; participate in	2
得	dé	have to	2
給	gěi	give	2
合唱團	héchàng tuán	choir	2
回家	huí jiā	go home	2
可是	kěshì	but, however	2
課外活動	kèwài huódòng	extra-curricular activity	2
啦啦隊	lālādùi	cheerleading	2
棋藝社	qíyì shè	chess club	2
球隊	qiú duì	ball team	2
上課	shàngkè	go to class	2
孫女	sūnnǚ	granddaughter (son's daughter)	2

下課	xiàkè	end of class	2
想	xiǎng	want	2
休息	xiūxi	rest	2
學生會	xuéshēnghuì	student union	2
學校	xuéxiào	school	2
樂隊	yuèduì	music band	2
報告	bàogào	report	3
成績	chéngjī	grades	3
成績單	chéngjī dān	school report card	3
大考	dàkǎo	final examination	3
得	dé	(a particle used after a verb or an adjective to express possibility or capability)	3
壞	huài	bad	3
交	jiāo	hand in	3
考	kǎo	take an exam	3
考卷	kǎojiǎn	test paper	3
考試	kǎoshì	examination	3
市場	shìchǎng	market	3
完	wán	finished	3
小考	xiǎo kǎo	quiz	3
寫作業	xiě zuòyè	do homework	3
用心	yòngxīn	pay attention	3
重要	zhòngyào	important	3
最	zuì	most	3
作業	zuòyè	homework	3
鼻水	bíshuǐ	mucus	4
病人	bìngrén	patient	4
吃藥	chī yào	take medicine	4
出來	chūlái	come out	4
出去	chūqù	go out	4
肚子痛	dùzi tòng	stomachache	4
發燒	fāshāo	fever	4
喝水	hē shuǐ	drink water	4
護士	hùshì	nurse	4
咳	ké	cough	4
咳嗽	késòu	cough	4
流	liú	flow	4
流鼻水	liú bíshuǐ	running nose	4
生病	shēngbìng	sick	4
送	sòng	give (as a present)	4
牙痛	yá tòng	toothache	4
藥	yào	medicine	4
醫生	yīshēng	doctor	4
怎麼	zěnmē	how	4
對面	duìmiàn	opposite	5
飯館	fànguǎn	restaurant	5
方便	fāngbiàn	convenient	5

附近	fùjìn	nearby	5
公園	gōngyuán	park	5
近	jìn	close, near	5
看病	kànbìng	see a doctor	5
離	lí	be away from	5
買菜	mǎi cài	buy vegetable or groceries	5
球場	qiúchǎng	court for ball games	5
商店	shāngdiàn	store	5
數	shù	lose	5
停車場	tíngchēchǎng	parking lot	5
同	tóng	the same	5
外公	wàigōng	grandfather (maternal)	5
向	xiàng	to	5
向前	xiàng qián	forward	5
向前走	xiàng qián zǒu	go ahead	5
向右轉	xiàng yòu zhuǎn	turn right	5
向左轉	xiàng zuǒ zhuǎn	turn left	5
醫院	yīyuàn	hospital	5
郵局	yóujú	post office	5
右轉	yòu zhuǎn	turn right	5
住	zhù	live	5
左轉	zuǒ zhuǎn	turn left	5
吵架	chǎojià	quarrel	6
打架	dǎjià	fight	6
帶	dài	bring	6
害怕	hàipà	scared	6
開心	kāixīn	happy	6
哭	kū	cry	6
罵人	màrén	scold	6
美麗	měilì	beautiful	6
難看	nánkàn	terrible, ugly	6
時候	shíhòu	time	6
太陽	tàiyáng	sun	6
為什麼	wèishéme	why, what for	6
心情	xīnqíng	mood	6
因為	yīnwèi	because	6
自己	zìjǐ	self	6
棒球	bàngqiú	baseball	7
比	bǐ	compare	7
比賽	bǐsài	contest	7
場	chǎng	a measure word used for a contest	7
隊	duì	team	7
分	fēn	score	7
緊張	jǐnzhāng	nervous	7
精彩	jīngcǎi	outstanding, fantastic	7
籃球	lánqiú	basketball	7
美式足球	měi shì zúqiú	American Football	7

票	piào	ticket	7
乒乓球	pīngpāng qiú	table tennis	7
球賽	qiúsài	ball game	7
書法	shūfǎ	calligraphy	7
網球	wǎngqiú	tennis	7
喜歡	xǐhuan	like	7
贏	yíng	win	7
運動	yùndòng	exercise	7
桌球	zhuōqiú	table tennis	7
足球	zúqiú	soccer	7
愛好	Àihào	hobby	8
常常	chángcháng	often	8
唱歌	chànggē	sing a song	8
次	Cì	time; instance	8
畫畫	huà huà	paint	8
看電影	kàn diànyǐng	watch a movie	8
聊天	liáotiān	chat	8
每次	měi cì	every time	8
跑步	pǎobù	run, jog	8
朋友	péngyǒu	friend	8
叔叔	shūshu	uncle (father's younger brother)	8
聽音樂	tīng yīnyuè	listen to music	8
停車	tíngchē	park (a vehicle)	8
小時	xiǎoshí	hour	8
一邊	yībiān	do the things at the	8
音樂	yīnyuè	music	8
打開	dǎkāi	turn on	9
電視(機)	diànshì (jī)	television	9
電影	diànyǐng	movie	9
加	jiā	and; add	9
節目	jiémù	program	9
節目表	jié mùbiǎo	program schedule	9
久	jiǔ	long	9
卡通	kǎtōng	cartoon	9
連續劇	liánxùjù	soap opera, drama series	9
新聞	xīnwén	news	9
選	xuǎn	choose	9
英文	yīngwén	English	9
種	zhǒng	kind, type	9
颯風	Guā fēng	wind blowing	10
冷	lěng	cold	10
晴天	qíngtiān	sunny day	10
熱	rè	hot	10
水	shuǐ	water	10
堂哥	táng gē	older cousin (male, paternal)	10
外婆	wàipó	grandmother (maternal)	10
烏雲	wūyún	dark clouds	10

下雨	xià yǔ	rain	10
陽光	yángguāng	sunshine	10
陰天	yīn tiān	cloudy day; overcast day	10
雨天	yǔtiān	rainy day	10
張者	zhāng zhě	open	10
着	zhe	(an adverbial particle)	10
難過	nánguò	miserable/sad	10
笑	xiào	laugh	10
一邊	yībiān	same time	10